

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/6/2013  
Mã cổ phiếu: FCN**



*Hà Nội - Tháng 8 năm 2013*

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	2- 3
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 27

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2013	01/01/2013
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>832.047.620.535</b>	<b>717.872.974.814</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>118.440.924.436</b>	<b>96.220.816.919</b>
1. Tiền	111		60.740.924.436	68.520.816.919
2. Các khoản tương đương tiền	112		57.700.000.000	27.700.000.000
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>528.215.075.327</b>	<b>363.818.140.959</b>
1. Phải thu khách hàng	131		291.483.616.180	362.623.392.259
2. Trả trước cho người bán	132		10.698.695.526	6.537.026.452
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		232.172.693.121	-
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	33.736.305	685.229.613
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6.173.665.805)	(6.027.507.365)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>162.218.384.849</b>	<b>240.071.870.639</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.3	162.218.384.849	240.071.870.639
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>23.173.235.923</b>	<b>17.762.146.297</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	1.272.191.307	1.604.127.802
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.5	2.026.569.195	11.134.803.074
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.5	-	33.123.631
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	19.874.475.421	4.990.091.790
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>392.910.255.021</b>	<b>516.395.906.609</b>
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>266.846.190.157</b>	<b>484.010.423.919</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	133.056.598.966	344.613.536.757
- Nguyên giá	222		217.430.349.740	496.857.576.146
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84.373.750.774)	(152.244.039.389)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	66.482.401.284	65.480.863.435
- Nguyên giá	225		80.388.909.880	74.475.362.822
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13.906.508.596)	(8.994.499.387)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	26.959.498.647	34.889.988.713
- Nguyên giá	228		29.864.601.092	38.103.323.201
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.905.102.445)	(3.213.334.488)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10	40.347.691.260	39.026.035.014
<b>IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>112.784.862.244</b>	<b>7.122.222.217</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.11	105.784.862.244	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.12	7.000.000.000	7.122.222.217
<b>V- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.279.202.620</b>	<b>24.888.260.473</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	10.750.333.536	18.601.471.333
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		336.594.196	3.926.921.888
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.14	2.192.274.888	2.359.867.252
<b>VI Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>-</b>	<b>375.000.000</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.224.957.875.556</b>	<b>1.234.268.881.423</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2013	01/01/2013
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>762.659.639.227</b>	<b>748.108.665.019</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>715.439.244.757</b>	<b>579.276.474.029</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.15	141.313.884.646	229.086.346.473
2. Phải trả người bán	312		295.853.074.791	260.922.618.707
3. Người mua trả tiền trước	313		14.449.504.998	4.293.650.389
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.16	69.907.552.335	66.488.506.326
5. Phải trả người lao động	315		12.766.219.547	9.874.236.576
6. Chi phí phải trả	316	5.17	155.919.318.368	1.097.967.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.18	14.024.599.226	1.015.768.869
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11.205.090.846	6.497.379.689
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>47.220.394.470</b>	<b>168.832.190.990</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.19	45.928.728.106	168.832.190.990
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.291.666.364	-
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>394.731.825.297</b>	<b>364.266.292.458</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.20	<b>394.731.825.297</b>	<b>364.266.292.458</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		165.663.280.000	138.051.620.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.605.663.821	35.604.060.321
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		27.490.131.659	18.876.706.667
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.745.065.830	9.438.353.334
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		152.227.683.987	162.295.552.136
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>67.566.411.031</b>	<b>121.893.923.946</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>1.224.957.875.556</b>	<b>1.234.268.881.423</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Chỉ tiêu	TM	30/6/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại (USD)		34.930,19	27.885,14

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thế Hiến

Nguyễn Thị Thanh Vân

Phạm Việt Khoa

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÂM FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Đvt : VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	339.837.547.243	221.119.729.998	603.508.177.043	501.411.840.545
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.21	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.21	339.837.547.243	221.119.729.998	603.508.177.043	501.411.840.545
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	277.661.132.916	152.303.994.701	502.002.791.125	387.572.191.791
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		62.176.414.327	68.815.735.297	101.505.385.918	113.839.648.754
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	368.676.436	2.306.886.191	10.672.921.863	4.384.414.794
7. Chi phí tài chính	22	5.24	5.560.235.577	11.919.996.583	12.111.311.287	21.245.323.595
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.491.667.599	8.362.740.264	9.828.619.797	17.516.425.937
8. Chi phí bán hàng	24		3.915.529.645	3.705.846.825	5.252.094.825	7.652.156.443
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.985.072.170	12.554.830.555	23.299.310.136	23.383.393.947
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		44.084.253.371	42.941.947.525	71.515.591.533	65.943.189.563
11. Thu nhập khác	31	5.25	56.799.708	82.056.705	9.986.938.903	236.509.379
12. Chi phí khác	32	5.25	35.833.245	179.973.051	9.951.389.295	313.626.113
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		20.966.463	(97.916.346)	35.549.608	(77.116.734)

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		3.679.881.259	-	7.909.862.244	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+ 45)	50		47.785.101.093	42.844.031.179	79.461.003.385	65.866.072.829
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	9.802.468.159	10.711.007.795	15.855.447.677	16.939.598.306
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.407.609.576	-	126.276.647	(401.697.353)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		36.575.023.358	32.133.023.384	63.479.279.061	49.328.171.876
19. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		231.833.182	89.148.863	(74.151.885)	89.148.863
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		36.343.190.176	32.043.874.521	63.553.430.946	49.239.023.013
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.17	2.194	2.321	4.181	3.567

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu



Nguyễn Thế Hiến

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Vân

Tổng giám đốc



Phạm Việt Khoa

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
		01/01/2013 đến 30/6/2013	01/01/2012 đến 30/6/2012
		VND	VND
	1		
	2	4	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	79.461.003.385	65.866.072.829
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	23.251.801.210	29.175.184.368
- Các khoản dự phòng	03	146.158.440	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.297.951.088	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.479.954.609)	(3.253.201.786)
- Chi phí lãi vay	06	9.828.619.797	17.516.425.937
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	103.505.579.311	109.304.481.348
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(61.528.056.742)	(144.778.355.747)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	23.314.134.857	(27.679.775.953)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	212.118.750.247	83.455.651.216
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.175.795.496)	(4.808.771.881)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(9.828.619.797)	(17.516.425.937)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.724.347.675)	(1.206.697.628)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.070.356.000	9.039.533.169
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.443.401.248)	(737.831.196)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>258.308.599.457</b>	<b>5.071.807.391</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(32.425.999.135)	(81.386.757.723)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	9.801.272.727	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	27.777.779
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.165.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.547.234.579	3.253.201.786
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(9.912.491.829)</b>	<b>(78.105.778.158)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.620.000	23.345.818.321
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	205.860.827.724	198.788.302.070
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(404.796.060.278)	(145.337.797.313)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(11.740.692.157)	(4.029.695.050)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.501.695.400)	(6.750.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(226.176.000.111)</b>	<b>66.016.628.028</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>22.220.107.517</b>	<b>(7.017.342.739)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>96.220.816.919</b>	<b>113.457.420.546</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(151.235.823)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>118.440.924.436</b>	<b>106.288.841.984</b>

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
 Nguyễn Thế Hiến

  
 Nguyễn Thị Thanh Vân

  
 H. TỰ LIÊM, TP. HÀ NỘI

Phạm Việt Khoa

## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 13 ngày 26 tháng 7 năm 2013 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599 và tăng vốn điều lệ lên 165.663.280.000 đồng.

#### **Các Công ty con là:**

- Công ty TNHH Xử lý nền đất yếu FECON - Shanghai Harbour hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011022000246 ngày 25 tháng 09 năm 2009 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Trong đó, Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Công trình Ngầm FECON góp 2.550.000 USD (Hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đô la Mỹ), chiếm 51% vốn điều lệ, góp bằng tiền mặt, máy móc thiết bị, văn phòng; Công ty TNHH Công trình xử lý nền đất yếu Shanghai Harbour góp 2.450.000 USD (Hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn đô la Mỹ), chiếm 49% vốn điều lệ, góp bằng tiền mặt và máy móc thiết bị.
- Công ty TNHH Đầu tư FECON hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700.222.128 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 4 năm 2004, thay đổi lần thứ 1, thay đổi lần thứ 2 ngày 20 tháng 01 năm 2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 01 tháng 12 năm 2010 thay đổi về ngành nghề kinh doanh và đổi tên Công ty. Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần FECON MILTEC hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 502032000190 ngày 21/11/2011 của Ban Quản lý khu kinh tế Tỉnh Long An. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và công trình ngầm FECON nắm giữ 50% vốn điều lệ và có quyền kiểm soát, chi phối doanh nghiệp.
- Viện Nền móng và Công trình ngầm được thành lập theo Quyết định số 090905/QĐ/HĐQT-FECON ngày 01 tháng 10 năm 2009 và được Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số 262/ĐK-KH&CN lần đầu ngày 19/01/2010; thay đổi đăng ký lần thứ ba (03) ngày 18/05/2011, thay đổi đăng ký lần thứ năm (05) ngày 01/10/2012. Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- Trường TNPT Ý Yên chuyên đổi từ Trường phổ thông dân lập (thành lập theo Quyết định số 995/1998/QĐ-UB ngày 28 tháng 07 năm 1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định) thành Trường Trung học phổ thông tư thục theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON.

Địa chỉ đăng ký: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

### **1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị; Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA); Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT); Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình; Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm; Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng;



Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **Chế độ và Chuẩn mực Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013.

### **Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**

Ngày 25 tháng 05 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") quy định về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư 45 có một trong những thay đổi cơ bản so với Thông tư 203 là quy định về tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định có nguyên giá với giá trị từ 30.000.000 đồng.

### **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập tại ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

### **Các thay đổi trong chính sách kế toán**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán so với kỳ trước.

### **Công cụ tài chính**

#### Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng giao dịch thanh toán. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có số dư gốc ngoại tệ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Thời gian khấu hao (Năm)</b>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

**Thuê tài sản**

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được

chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể, máy móc, thiết bị thời gian sử dụng từ 5 đến 8 năm

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

#### ***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình Quyền sử dụng đất thuê bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất tại văn phòng Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm của Công ty; Giá trị quyền sử dụng đất tại văn phòng 402, 403 đường Nguyễn Phong Sắc trong 25 năm và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 48 năm và 25 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

#### ***Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý***

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm. Tiền thuê văn phòng tháp CEO và chi phí mua quyền sử dụng đất Cụm công nghiệp Thi Sơn.

### **Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

##### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

##### **Hợp đồng Xây dựng**

Doanh thu và chi phí của Hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến Hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện Hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu Hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của Hợp đồng.

##### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

##### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	20.749.511.414	27.155.223.263
Tiền gửi Ngân hàng	39.991.413.022	41.365.593.656
Các khoản tương đương tiền	57.700.000.000	27.700.000.000
<b>Tổng</b>	<b>118.440.924.436</b>	<b>96.220.816.919</b>

**5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về thuế TNCN	27.803.428	-
Phải thu về tiền Bảo hiểm	3.709.407	-
Phải thu khác	2.223.470	171.464.463
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế CHALEASE	-	513.765.150
<b>Tổng</b>	<b>33.736.305</b>	<b>685.229.613</b>

**5.3 Hàng tồn kho**

	<b>30/6/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	8.872.694.447	45.511.970.456
Công cụ, dụng cụ	27.289.422	2.803.197.039
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	146.669.485.392	167.104.830.584
Thành phẩm	-	24.204.044.613
Hàng hoá	-	447.827.947
<b>Tổng</b>	<b>162.218.384.849</b>	<b>240.071.870.639</b>

**5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>30/6/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	681.242.716	1.251.643.132
Chi phí Quảng cáo	5.833.331	163.348.493
Chi phí bảo hiểm	163.365.482	46.459.519
Sửa chữa văn phòng	295.331.400	4.899.035
Chi phí mua phần mềm		3.208.333
Chi phí sửa chữa xe, máy móc	2.026.000	23.632.778
Phí đánh giá hệ thống quản lý chất lượng	8.000.000	32.000.000
Chi phí bảo hộ lao động	6.966.666	-
Chi phí ngắn hạn khác	92.925.712	29.436.512
Chi phí đào tạo ISO	16.500.000	49.500.000
<b>Tổng</b>	<b>1.272.191.307</b>	<b>1.604.127.802</b>

**5.5 Thuế GTGT được khấu trừ, Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	<b>30/6/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập cá nhân	-	33.123.631
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	2.026.569.195	11.134.803.074
<b>Tổng</b>	<b>2.026.569.195</b>	<b>11.167.926.705</b>

**5.6 Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	19.815.075.421	4.932.691.790
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	59.400.000	57.400.000
<b>Tổng</b>	<b>19.874.475.421</b>	<b>4.990.091.790</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09 - DN/HN

**5.7 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>TSCĐ hữu hình khác</b>	<b>Tổng</b>
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
<b>Số dư tại 01/01/2013</b>	<b>94.068.147.902</b>	<b>335.002.892.987</b>	<b>60.759.489.973</b>	<b>1.892.259.392</b>	<b>5.134.785.892</b>	<b>496.857.576.146</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>333.675.181</b>	<b>8.823.140.967</b>	<b>2.659.912.728</b>	<b>144.969.090</b>	<b>479.174.008</b>	<b>12.440.871.974</b>
Mua trong kỳ	-	8.653.221.815	2.659.912.728	144.969.090	479.174.008	11.937.277.641
Đầu tư XDCB hoàn thành	333.675.181	169.919.152	-	-	-	503.594.333
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>75.543.463.920</b>	<b>166.145.758.123</b>	<b>46.570.156.969</b>	<b>1.626.044.473</b>	<b>1.982.674.895</b>	<b>291.868.098.380</b>
Giảm khác (Giảm theo TT45)	-	3.738.747.957	168.554.542	1.341.274.699	785.367.150	6.033.944.348
Thanh lý, nhượng bán	-	9.962.070.454	-	-	-	9.962.070.454
Giảm khác	75.543.463.920	152.444.939.712	46.401.602.427	284.769.774	1.197.307.745	275.872.083.578
<b>Số dư tại 30/6/2013</b>	<b>18.858.359.163</b>	<b>177.680.275.831</b>	<b>16.849.245.732</b>	<b>411.184.009</b>	<b>3.631.285.005</b>	<b>217.430.349.740</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Số dư tại 01/01/2013</b>	<b>18.691.202.757</b>	<b>112.493.931.195</b>	<b>18.666.070.840</b>	<b>1.122.828.538</b>	<b>1.270.006.059</b>	<b>152.244.039.389</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>4.755.944.887</b>	<b>11.030.991.717</b>	<b>1.143.980.998</b>	<b>173.016.687</b>	<b>359.020.790</b>	<b>17.462.955.079</b>
Khấu hao trong kỳ	4.755.944.887	11.030.991.717	1.143.980.998	173.016.687	359.020.790	17.462.955.079
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>14.841.142.026</b>	<b>57.243.092.454</b>	<b>11.623.853.064</b>	<b>968.914.816</b>	<b>656.241.334</b>	<b>85.333.243.694</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	93.517.757	-	-	-	93.517.757
Giảm khác (Giảm theo TT45)	-	1.403.949.013	36.469.149	867.747.617	212.014.238	2.520.180.017
Giảm khác	14.841.142.026	55.745.625.684	11.587.383.915	101.167.199	444.227.096	82.719.545.920
<b>Số dư tại 30/6/2013</b>	<b>8.606.005.618</b>	<b>66.281.830.458</b>	<b>8.186.198.774</b>	<b>326.930.409</b>	<b>972.785.515</b>	<b>84.373.750.774</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại 01/01/2013</b>	<b>75.376.945.145</b>	<b>222.508.961.792</b>	<b>42.093.419.133</b>	<b>769.430.854</b>	<b>3.864.779.833</b>	<b>344.613.536.757</b>
<b>Tại 30/6/2013</b>	<b>10.252.353.545</b>	<b>111.398.445.373</b>	<b>8.663.046.958</b>	<b>84.253.600</b>	<b>2.658.499.490</b>	<b>133.056.598.966</b>

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

72.983.880.544

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

26.908.422.015



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

**5.8 Tài sản cố định thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	Máy móc, thiết bị	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư tại 01/01/2013	74.475.362.822	74.475.362.822
Tăng trong kỳ	13.545.885.000	13.545.885.000
Thuê tài chính trong kỳ	13.545.885.000	13.545.885.000
Giảm trong kỳ	7.632.337.942	7.632.337.942
Giảm khác	7.632.337.942	7.632.337.942
<b>Số dư tại 30/6/2013</b>	<b>80.388.909.880</b>	<b>80.388.909.880</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư tại 01/01/2013	8.994.499.387	8.994.499.387
Tăng trong kỳ	5.360.246.646	5.360.246.646
Khấu hao trong kỳ	5.360.246.646	5.360.246.646
Giảm trong kỳ	448.237.437	448.237.437
Giảm khác	448.237.437	448.237.437
<b>Số dư tại 30/6/2013</b>	<b>13.906.508.596</b>	<b>13.906.508.596</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2013	65.480.863.435	65.480.863.435
Tại 30/6/2013	66.482.401.284	66.482.401.284

**5.9 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2013	37.417.450.492	437.484.952	248.387.757	38.103.323.201
Tăng trong kỳ	-	75.000.000	282.340.000	357.340.000
Mua trong kỳ	-	75.000.000	282.340.000	357.340.000
Giảm trong kỳ	8.380.730.109	200.332.000	15.000.000	8.596.062.109
Giảm khác (Giảm theo TT45)		44.936.000	15.000.000	59.936.000
Giảm khác	8.380.730.109	155.396.000	-	8.536.126.109
<b>Số dư tại 30/6/2013</b>	<b>29.036.720.383</b>	<b>312.152.952</b>	<b>515.727.757</b>	<b>29.864.601.092</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2013	2.731.240.252	247.714.131	234.380.105	3.213.334.488
Tăng trong kỳ	339.196.626	60.935.507	28.467.352	428.599.485
Khấu hao trong kỳ	339.196.626	60.935.507	28.467.352	428.599.485
Giảm trong kỳ	598.200.264	123.631.264	15.000.000	736.831.528
Giảm khác (Giảm theo TT45)		44.936.000	15.000.000	59.936.000
Giảm khác	598.200.264	78.695.264	-	676.895.528
<b>Số dư tại 30/6/2013</b>	<b>2.472.236.614</b>	<b>185.018.374</b>	<b>247.847.457</b>	<b>2.905.102.445</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2013	34.686.210.240	127.134.578	14.007.652	34.889.988.713
Tại 30/6/2013	26.564.483.769	189.770.821	267.880.300	26.959.498.647

**5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>30/6/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công trình TTTM Ngũ Động Sơn	233.298.944	233.298.944
Chi phí san lấp mặt bằng - Xây dựng nhà học sinh	159.525.000	463.322.000
Chi phí gia công máy thi công cọc cát	-	169.919.152
Chi phí đầu tư Sàn Mipecc Tây Sơn	38.144.838.862	38.144.838.862
Chi phí gia công thùng trộn dung dịch khoan	-	14.656.056
Xây dựng Nhà máy FECON Nghi Sơn	1.810.028.454	-
<b>Tổng</b>	<b>40.347.691.260</b>	<b>39.026.035.014</b>

**5.11 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

	<b>30/6/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Khoáng Sản FECON	105.784.862.244	-
<b>Tổng</b>	<b>105.784.862.244</b>	<b>-</b>

**5.12 Đầu tư dài hạn khác**

	<b>30/6/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	7.000.000.000	7.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	122.222.217
<b>Tổng</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>7.122.222.217</b>

**5.13 Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>30/6/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ, dụng cụ, thiết bị, quảng cáo	3.014.345.254	6.249.474.772
Chi phí tư vấn	-	1.842.322.500
Chi phí thuê đất cụm công nghiệp	2.296.495.285	2.336.697.043
Tiền thuê văn phòng diện tích 140m <sup>2</sup>	4.967.094.852	5.024.851.778
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	3.132.624.045
Chi phí khác	472.398.145	15.501.195
<b>Tổng</b>	<b>10.750.333.536</b>	<b>18.601.471.333</b>

**5.14 Tài sản dài hạn khác**

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH</i>		
<i>TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	1.513.556.680	1.313.556.680
<i>Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế</i>		
<i>Chailease</i>	50.000.000	417.592.364
<i>Công ty Cổ phần Long Hậu</i>	628.718.208	628.718.208
<b>Tổng</b>	<b>2.192.274.888</b>	<b>2.359.867.252</b>

**5.15 Vay và nợ ngắn hạn**

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>141.313.884.646</b>	<b>229.086.346.473</b>
- Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Đông Đô	60.431.252.424	56.660.738.797
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	32.830.712.096	77.851.374.011
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm	-	29.094.242.760
- Ngân hàng BIDV - CN Hà Nam	-	10.249.645.457
- Công ty Shanghai Harbour Brunei	48.051.920.126	47.290.273.888
- Vay Cá nhân	-	7.940.071.560
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>141.313.884.646</b>	<b>229.086.346.473</b>

**5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	11.888.334.338	12.915.230.443
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	160.214.844
Thuế thu nhập doanh nghiệp	53.182.459.924	48.187.529.939
Thuế thu nhập cá nhân	2.069.790.273	2.458.500.900
Thuế tài nguyên	-	62.400
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.766.967.800	2.766.967.800
<b>Tổng</b>	<b>69.907.552.335</b>	<b>66.488.506.326</b>

**5.17 Chi phí phải trả**

	30/6/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích chi phí các công trình	155.919.318.368	1.097.967.000
<b>Tổng</b>	<b>155.919.318.368</b>	<b>1.097.967.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

**5.18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	95.157.950	4.427.150
Bảo hiểm xã hội	366.723.518	100.514.342
Bảo hiểm y tế	9.401.533	21.753.486
Bảo hiểm thất nghiệp	9.447.249	2.834.760
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.543.868.976	886.239.131
<i>Công ty Cổ phần Khoáng Sản Fecon</i>	<i>11.098.064.516</i>	-
<i>Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</i>	<i>1.500.000.000</i>	-
<i>Phải trả cổ tức bằng tiền mặt</i>	<i>428.067.700</i>	-
<i>Kho bạc nhà nước TP Hà Nội</i>	<i>377.966.421</i>	-
<i>Dư tạm ứng</i>	<i>47.149.340</i>	-
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>92.620.999</i>	<i>886.239.131</i>
<b>Tổng</b>	<b>14.024.599.226</b>	<b>1.015.768.869</b>

**5.19 Vay và nợ dài hạn**

	<b>30/6/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>14.379.147.400</b>	<b>134.560.627.927</b>
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	8.803.364.900	113.632.222.545
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -	4.088.370.000	4.633.486.000
- Ngân hàng BIDV - CN Hà Nam	-	16.294.919.382
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm	1.487.412.500	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>31.549.580.706</b>	<b>34.271.563.063</b>
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH	29.189.537.455	25.741.248.752
TMCP Ngoại thương Việt Nam		
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế	2.360.043.251	8.530.314.311
Chailease		
Doanh thu chưa thực hiện	1.291.666.364	
<b>Tổng</b>	<b>47.220.394.470</b>	<b>168.832.190.990</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

**5.20 Vốn chủ sở hữu**

**a - Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2012</b>	<b>128.400.000.000</b>	<b>25.002.820.000</b>	<b>(2.731.148.536)</b>	<b>8.996.449.719</b>	<b>4.498.224.860</b>	<b>97.839.184.934</b>	<b>262.005.530.977</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>9.651.620.000</b>	<b>10.601.240.321</b>	<b>10.627.983.126</b>	<b>9.880.256.948</b>	<b>4.940.128.474</b>	<b>96.489.469.124</b>	<b>142.190.697.993</b>
Tăng vốn	9.651.620.000	10.601.240.321	-	-	-	-	20.252.860.321
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	9.880.256.948	4.940.128.474	-	14.820.385.422
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	94.530.265.498	94.530.265.498
Tăng khác	-	-	-	-	-	1.959.203.626	1.959.203.626
Đánh giá lại tỷ giá	-	-	10.627.983.126	-	-	-	10.627.983.126
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.896.834.590</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>32.033.101.922</b>	<b>39.929.936.512</b>
Giảm khác	-	-	-	-	-	32.033.101.922	32.033.101.922
Đánh giá lại tỷ giá	-	-	7.896.834.590	-	-	-	7.896.834.590
<b>Số dư tại 31/12/2012</b>	<b>138.051.620.000</b>	<b>35.604.060.321</b>	<b>-</b>	<b>18.876.706.667</b>	<b>9.438.353.334</b>	<b>162.295.552.136</b>	<b>364.266.292.458</b>
<b>Số dư tại 01/01/2013</b>	<b>138.051.620.000</b>	<b>35.604.060.321</b>	<b>-</b>	<b>18.876.706.667</b>	<b>9.438.353.334</b>	<b>162.295.552.136</b>	<b>364.266.292.458</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>27.611.660.000</b>	<b>1.603.500</b>	<b>-</b>	<b>10.010.310.522</b>	<b>5.005.155.261</b>	<b>63.682.399.808</b>	<b>106.311.129.091</b>
Tăng vốn - Lợi nhuận	27.610.040.000	-	-	-	-	-	27.610.040.000
Tăng vốn	1.620.000	1.603.500	-	-	-	-	3.223.500
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	63.682.399.808	63.682.399.808
Trích các quỹ	-	-	-	10.010.310.522	5.005.155.261	-	15.015.465.783
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.396.885.530</b>	<b>698.442.765</b>	<b>73.750.267.957</b>	<b>75.845.596.252</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	25.025.776.305	25.025.776.305
Chia cổ tức - Cổ phiếu	-	-	-	-	-	27.610.040.000	27.610.040.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	15.929.763.100	15.929.763.100
Giảm khác	-	-	-	1.396.885.530	698.442.765	4.531.510.952	6.626.839.247
Các khoản chi khác	-	-	-	-	-	653.177.600	653.177.600
<b>Số dư tại 30/6/2013</b>	<b>165.663.280.000</b>	<b>35.605.663.821</b>	<b>-</b>	<b>27.490.131.659</b>	<b>13.745.065.830</b>	<b>152.227.683.987</b>	<b>394.731.825.297</b>

**5.20** **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	138.051.620.000	128.400.000.000
Vốn góp tăng trong năm	27.611.660.000	9.651.620.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	165.663.280.000	138.051.620.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>68.565.579.405</b>	<b>21.668.823.710</b>

**c. Cổ tức**

	<u>Đồng/cổ phiếu</u>
<b>Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:</b>	
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	Chưa công bố

**d. Cổ phiếu**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 <b>Cổ phiếu</b>	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 <b>Cổ phiếu</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>16.566.328</b>	<b>13.805.162</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán</b>	<b>16.566.328</b>	<b>13.805.162</b>
Cổ phiếu phổ thông	16.566.328	13.805.162
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>16.566.328</b>	<b>13.805.162</b>
Cổ phiếu phổ thông	16.566.328	13.805.162
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu*

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	30/6/2013 <b>VND</b>	01/01/2013 <b>VND</b>
<b>Các quỹ của doanh nghiệp:</b>		
Quỹ đầu tư phát triển	27.490.131.659	18.876.706.667
Quỹ dự phòng tài chính	13.745.065.830	9.438.353.334

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

**5.21 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Doanh thu bán hàng hóa	91.848.905.237	22.272.404.951
Doanh thu hợp đồng xây dựng	509.447.337.469	478.595.901.741
Doanh thu cung cấp dịch vụ	471.436.337	543.533.853
Doanh thu Khác	1.740.498.000	
<b>Tổng</b>	<b>603.508.177.043</b>	<b>501.411.840.545</b>

**5.22 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Giá vốn hàng hóa	89.153.836.124	21.818.863.435
Giá vốn của hoạt động xây lắp	410.694.155.310	364.972.897.207
Giá vốn của dịch vụ	929.581.130	780.431.149
Giá vốn Doanh thu khác	1.225.218.561	
<b>Tổng</b>	<b>502.002.791.125</b>	<b>387.572.191.791</b>

**5.23 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	797.234.579	4.341.134.349
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.750.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	125.684.113	43.280.445
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.171	-
<b>Tổng</b>	<b>10.672.921.863</b>	<b>4.384.414.794</b>

**5.24 Chi phí tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí lãi vay	9.828.619.797	17.516.425.937
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	440.849.121	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	543.891.281	2.182.425.283
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.297.951.088	-
Lãi thuê tài chính	-	1.546.472.375
<b>Tổng</b>	<b>12.111.311.287</b>	<b>21.245.323.595</b>

**5.25 Thu nhập khác/Chi phí khác**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGÀM FECON**  
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý tài sản cố định	9.801.272.727	-
Thu chuyển nhượng cổ phần	-	49.761.620
Thu nhập từ bán phế liệu, sản phẩm lỗi thời	131.379.194	59.647.698
Các khoản khác	54.286.982	127.100.061
<b>Tổng</b>	<b>9.986.938.903</b>	<b>236.509.379</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	9.868.552.697	-
Chi phí nộp phạt thuế	-	6.915.467
Chi phí bán phế liệu hàng lỗi	3.869.950	178.392.447
Chi phí thuế TNDN nhà thầu CHIKAMI	49.689.474	
Chi phí khác	29.277.174	128.318.199
<b>Tổng</b>	<b>9.951.389.295</b>	<b>313.626.113</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác thuần</b>	<b>35.549.608</b>	<b>(77.116.734)</b>

**5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.855.447.677	16.939.598.306
<b>Cộng</b>	<b>15.855.447.677</b>	<b>16.939.598.306</b>

**5.27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Kỳ hoạt động từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)</b>	63.479.279.061	49.328.171.876
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(74.151.885)	89.148.863
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	63.553.430.946	49.239.023.013
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.201.166	13.804.043
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>4.181</b>	<b>3.567</b>



**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

**Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông**

Bên liên quan	Bản chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
		01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
Hội đồng Quản trị và Ban điều hành	Lương và các khoản phụ cấp	1.104.494.954	803.078.522
<b>Tổng</b>		<b>1.104.494.954</b>	<b>803.078.522</b>

**Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2013	01/01/2013
		VND	VND
<b>Phải thu</b>		-	-
<b>Phải trả</b>		<b>139.107.540.799</b>	<b>85.914.152.443</b>
Công ty cổ phần Khoáng sản FECON	Công ty liên kết	139.107.540.799	85.914.152.443

**Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
		01/01/2013 đến 30/6/2013 VND	01/01/2012 đến 30/6/2012 VND
<b>Các giao dịch mua hàng</b>			
Công ty cổ phần khoáng sản FECON	Công ty liên kết	138.965.069.768	79.818.636.190
<b>Tổng</b>		<b>138.965.069.768</b>	<b>79.818.636.190</b>
<b>Các giao dịch bán hàng</b>			
Công ty cổ phần khoáng sản FECON	Công ty liên kết	25.035.541.578	3.700.375.175
<b>Tổng</b>		<b>25.035.541.578</b>	<b>3.700.375.175</b>

**6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro vốn**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản nợ như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.15 và 5.19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B09 - DN/HN

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và tương đương tiền	118.440.924.436	96.220.816.919
Phải thu khách hàng (ngắn + dài hạn)	291.483.616.180	362.623.392.259
Phải thu khác (ngắn + dài hạn)	33.736.305	685.229.613
Đầu tư tài chính khác (ngắn + dài hạn)	112.784.862.244	7.122.222.217
<b>Cộng</b>	<b>522.743.139.165</b>	<b>466.651.661.008</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay nợ (ngắn + dài hạn)	187.242.612.752	397.918.537.463
Phải trả người bán (ngắn + dài hạn)	295.853.074.791	260.922.618.707
Phải trả khác (ngắn + dài hạn)	14.024.599.226	1.015.768.869
Chi phí phải trả	155.919.318.368	1.097.967.000
<b>Cộng</b>	<b>653.039.605.137</b>	<b>660.954.892.039</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong đó cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

*Rủi ro về giá của công cụ vốn*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc giữa niên độ kế toán, Công ty không có khoản rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

**6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)**

**Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
<b>30/06/2013</b>			
Các khoản vay và nợ	141.313.884.646	45.928.728.106	187.242.612.752
Phải trả người bán và phải trả khác	309.877.674.017	-	309.877.674.017
Chi phí phải trả	155.919.318.368	-	155.919.318.368
<b>Tổng</b>	<b>607.110.877.031</b>	<b>45.928.728.106</b>	<b>653.039.605.137</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
<b>01/01/2013</b>			
Các khoản vay và nợ	141.313.884.646	168.832.190.990	310.146.075.636
Phải trả người bán và phải trả khác	309.877.674.017	-	309.877.674.017
Chi phí phải trả	155.919.318.368	-	155.919.318.368
<b>Tổng</b>	<b>607.110.877.031</b>	<b>168.832.190.990</b>	<b>775.943.068.021</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)**

**Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

<b>30/06/2013</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	118.440.924.436	-	118.440.924.436
Các khoản đầu tư		112.784.862.244	112.784.862.244
Phải thu khách hàng và phải thu khác	263.746.690.215	27.770.662.270	291.517.352.485
Tài sản tài chính khác	-	2.192.274.888	2.192.274.888
<b>Tổng</b>	<b>382.187.614.651</b>	<b>142.747.799.402</b>	<b>524.935.414.053</b>
<b>01/01/2013</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.220.816.919	-	96.220.816.919
Các khoản đầu tư	-	7.122.222.217	7.122.222.217
Phải thu khách hàng và phải thu khác	339.505.985.840	23.802.636.032	363.308.621.872
Tài sản tài chính khác	-	2.359.867.252	2.359.867.252
<b>Tổng</b>	<b>435.726.802.759</b>	<b>33.284.725.501</b>	<b>469.011.528.260</b>

**6.2 Số liệu so sánh**

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2012 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K.

**Người lập biểu**



**Nguyễn Thế Hiến**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Thị Thanh Vân**

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2013



**Tổng Giám đốc**

**Phạm Việt Khoa**